

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 478/2021/KDTM-PT
Ngày: 19-05-2021
Về việc tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Thẩm phán: Ông Đào Quốc Thịnh

Bà Hoàng Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2021/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 03 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/KDTM-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1393/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3440/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH CA.

Trụ sở: Khu thương mại Bến Lội – Lại An, xã Hàm Thắng, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm: 1961 là đại diện theo ủy quyền, địa chỉ: 161/13 đường NH, phường PT, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2018) - có mặt

Bị đơn: Công ty Cổ phần TA.

Địa chỉ: 317 đường NH, phường PL, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Hoàng Thị H, sinh năm: 1999 là đại diện theo ủy quyền, địa chỉ: 277/45 đường XVNT, Phường MN, quận Bình Thạnh, Thành phố

Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 01/CNS-PCHE ngày 10/01/2018) - có đơn xin vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Phan Mạnh Th – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV LP thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh - có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/6/2018, Công ty CA có ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/NCT với Công ty Cổ phần TA (gọi tắt là Công ty TA) về việc mua bán thép xây dựng các loại phục vụ thi công Dự án “Khách sạn”, đơn giá và khối lượng hàng được xác định bằng Phiếu báo giá kiêm xác nhận đơn hàng.

Thực hiện thỏa thuận của hai bên, Công ty CA đã cung cấp hàng cho Công ty TA, theo phiếu báo giá kiêm xác nhận đơn hàng và biên bản giao nhận hàng các ngày 12/7/2018, ngày 17/7/2018 và theo các hóa đơn giá trị gia tăng ngày 18/7/2018, ngày 20/7/2018, ngày 23/7/2018 với tổng số tiền 1.162.207.660 đồng.

Ngày 31/7/2018, Công ty CA và Công ty TA lập biên bản đối chiếu công nợ với số tiền nợ 1.162.207.660 đồng.

Sau khi chốt công nợ, Công ty TA không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Ngày 04/10/2018, Công ty CA có thông báo nhắc nợ số 10/08/2018/KSNBCA. Ngày 30/10/2018, Công ty TA có công văn số 3010/2018/CV-TK về việc cam kết thực hiện thanh toán tiền thép, cụ thể: ngày 09/11/2018 thanh toán 300.000.000 đồng, ngày 20/11/2018 thanh toán 300.000.000 đồng, ngày 10/12/2018 thanh toán 300.000.000 đồng và ngày 20/12/2018 thanh toán 262.207.660 đồng.

Ngày 13/11/2018, Công ty TA thanh toán cho Công ty CA số tiền 200.000.000 đồng, ngày 21/11/2018, Công ty TA thanh toán tiếp 200.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 762.207.660 đồng nhưng Công ty TA không tiếp tục thanh toán mặc dù Công ty CA đã nhắc nhiều lần. Do đó, ngày 03/12/2018 Công ty CA nộp đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TA trả số nợ còn thiếu: 762.207.660 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 16/8/2018 đến ngày 30/11/2018 với lãi suất 0.05% là 58.034.234 đồng, tiền lãi phạt vi phạm hợp đồng 8% x 762.207.660 đồng = 60.976.613 đồng.

Sau khi nộp đơn khởi kiện thì ngày 13/12/2018, Công ty TA thanh toán cho Công ty CA số tiền: 100.000.000 đồng và ngày 30/01/2019, Công ty TA thanh toán cho Công ty CA số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền còn nợ lại 562.207.660 đồng.

Tại Trung tâm hòa giải tiến hành hòa giải vào ngày 05/3/2019 và ngày 19/3/2019, theo đó Công ty TA đồng ý tiền nợ gốc còn lại 562.207.660 đồng và đề nghị được trả từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả dứt nợ gốc. Riêng tiền lãi và tiền phạt vi phạm hợp đồng đề nghị Công ty CA không tính vì Công ty TA có thiện chí trả nợ, tuy nhiên Công ty CA không đồng ý theo đề nghị của Công ty TA. Do đó, Công ty CA khởi kiện yêu cầu Công ty TA phải

thanh toán cho Công ty CA số tiền nợ còn lại là 562.207.660 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 16/8/2018 với mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng 0.05%/ngày là 112.051.820 đồng, và tiền phạt vi phạm hợp đồng với mức phạt là 8% (Theo thỏa thuận tại Điều 7 trong hợp đồng) là 44.976.613 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/7/2019 Công ty TA thanh toán tiếp cho Công ty CA với số tiền là 50.000.000 đồng, ngày 16/10/2019 thanh toán tiếp 50.000.000 đồng. Công ty TA còn nợ lại 462.207.660 đồng.

Ngày 18/12/2019 Tòa án nhân dân Quận 9 tiến hành phiên hòa giải, tại phiên hòa giải Công ty CA và Công ty TA đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, Tòa án lập biên bản hòa giải thành, theo đó Công ty TA đồng ý thanh toán cho Công ty CA số tiền nợ còn thiếu theo Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/TK ngày 15/6/2018 với số tiền nợ gốc 462.207.660 và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 31/7/2018 đến ngày 18/12/2018 là 173.907.434 đồng và tiền phạt vi phạm 8% là 36.976.612 đồng, Tổng cộng: 673.091.706 đồng và xin trả hàng tháng 150.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết số nợ. Nhưng sau đó Công ty TA thay đổi ý kiến không thực hiện theo biên bản hòa giải thành.

Vào ngày 21/01/2020, Công ty TA thanh toán tiếp cho Công ty CA số tiền 50.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại 412.207.660 đồng, từ đó đến nay Công ty TA không thanh toán tiếp cho Công ty CA.

Công ty CA yêu cầu Công ty TA trả số nợ còn thiếu là 412.207.660 đồng và tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ chậm trả với mức lãi suất theo thỏa thuận tại khoản 4.4 Điều 4 trong Hợp đồng là 0.05%/ngày, cụ thể:

Ngày 31/7/2018 đến ngày 12/11/2018 là 104 ngày trên số nợ chậm trả là 1.162.207.660 đồng theo mức lãi suất 0.05%/ngày là 60.434.798 đồng;

Ngày 13/11/2018 đến ngày 20/11/2018 là 07 ngày trên số nợ chậm trả là 962.207.660 đồng theo mức lãi suất 0.05%/ngày là 3.367.727 đồng;

Ngày 21/11/2018 đến ngày 12/12/2018 là 21 ngày trên số nợ chậm trả là 762.207.660 đồng theo mức lãi suất 0.05%/ngày là 8.003.180 đồng;

Ngày 13/12/2018 đến ngày 30/01/2019 là 48 ngày trên số nợ chậm trả là 662.207.660 đồng theo mức lãi suất 0.05%/ngày là 15.892.984 đồng;

Ngày 31/01/2019 đến ngày 15/7/2019 là 165 ngày trên số nợ chậm trả là 562.207.660 đồng theo mức lãi suất 0.05%/ngày là 46.382.132 đồng;

Ngày 16/7/2019 đến ngày 15/10/2019 là 91 ngày trên số nợ chậm trả là 512.207.660 đồng theo mức lãi suất 0.05%/ngày là 23.305.449 đồng;

Ngày 16/10/2019 đến ngày 20/01/2020 là 96 ngày trên số nợ chậm trả là 462.207.660 đồng theo mức lãi suất 0.05%/ngày là 22.185.968 đồng.

Ngày 21/01/2020 đến ngày 17/11/2020 là 301 ngày trên số nợ chậm trả là 412.207.660 đồng theo mức lãi suất 0.05%/ngày là 62.037.253 đồng;

Tổng tiền lãi chậm trả là: 241.609.490 đồng.

Tiền phạt do vi phạm hợp đồng với mức phạt là 8% (Theo thỏa thuận tại Điều 7 trong Hợp đồng) là 412.207.660 đồng x 8% = 32.976.613 đồng.

Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty CA yêu cầu Tòa án buộc Công ty TA thanh toán số tiền còn nợ là 412.207.660 đồng và tiền lãi chậm thanh toán trên số nợ chậm trả tính từ ngày 31/8/2018 (sau ngày đối chiếu công nợ 01 tháng là ngày 31/7/2018) đến ngày Tòa xử sơ thẩm 17/11/2020 tổng tiền lãi chậm trả là 223.595.271 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 32.976.613 đồng, cùng lãi suất chậm trả theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng hai bên đã ký kết là 0.05%/ngày (1,5%/tháng) kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, thanh toán một lần ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn trình bày:

Công ty TA và Công ty CA có ký Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/TK về việc mua bán thép xây dựng các loại phục vụ thi công dự án “Khách sạn”. Việc Công ty CA khởi kiện Công ty TA yêu cầu thanh toán tiền nợ hàng còn thiếu Công ty TA không đồng ý vì Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2018 không thể hiện tên hợp đồng mà hai bên ký, khoản công nợ là của giao dịch nào, không đồng ý với việc nguyên đơn dùng biên bản đối chiếu công nợ này để áp vào Hợp đồng số 54/2018/HĐNT/EU/TK.

Tại văn bản đề tháng 8 năm 2019 (không ghi ngày) của Công ty TA gửi qua đường bưu điện trình bày:

Hiện nay Công ty TA đang gặp khó khăn do công việc kinh doanh không thuận lợi nhưng Công ty TA rất có thiện chí trả nợ, cụ thể Công ty TA đã thanh toán cho Công ty CA vào các ngày 13/12/2018 trả 100.000.000 đồng, ngày 30/01/2019 trả 100.000.000 đồng, ngày 15/7/2019 trả 50.000.000 đồng. Như vậy, Công ty TA đã trả 250.000.000 đồng.

Công ty TA và Công ty CA đã ký nhiều hợp đồng nguyên tắc cụ thể: Hợp đồng nguyên tắc số 50/2016/HĐNT/CA ngày 20/10/2016, Hợp đồng nguyên tắc số 03/2017/HĐNT/CA ngày 01/01/2017, Hợp đồng nguyên tắc số 23/2017/HĐNT/EU ngày 03/4/2017, Hợp đồng nguyên tắc số 06/2018/HĐNT/EU/NCT ngày 02/01/2018, Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/TK ngày 15/6/2018. Các Hợp đồng nguyên tắc này chỉ là thỏa thuận ban đầu để sau này hai bên tiến hành ký kết các hợp đồng kinh tế cụ thể. Công ty CA đưa ra biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2018 để làm căn cứ xác định số nợ, biên bản đối chiếu công nợ này không xác định được công nợ của hợp đồng nguyên tắc nào, không xác định được khối lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa nên Công ty TA không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CA.

Ngày 11/3/2020, bị đơn Công ty TA ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ (Văn bản ủy quyền số 01/UQ-2020 ngày 11/3/2020 thay thế văn bản ủy quyền ngày 18/4/2019) có ý kiến trình bày ngày 21/01/2020 Công ty TA đã thanh toán tiếp cho Công ty CA số tiền 50.000.000 đồng, xác nhận Công ty TA còn nợ lại Công ty CA số tiền 412.207.660 đồng. Tiền lãi chậm trả và tiền phạt vi phạm đề nghị giải quyết theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/KDTM-ST ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và phát triển hạ tầng CA:

- Buộc Công ty Cổ phần TA phải trả cho Công ty TNHH CA số tiền mua hàng còn thiếu theo Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/TK ngày 15/6/2018 là 412.207.660 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 31/8/2018 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 223.595.271 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 32.976.613 đồng. Tổng cộng là 668.779.544 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần TA còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/TK ngày 15/6/2018 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật được hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ngoài ra bản án sơ thẩm cũng xác định trách nhiệm chịu án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/01/2021, bị đơn - Công ty Cổ phần TA đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức) xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ giấy đề nghị thanh toán tiền tương ứng với các hóa đơn GTGT có đúng với hợp đồng số 54/2018/HĐNT/EU/TK ngày 15/6/2018 hay không, chưa xem xét những khó khăn trong kinh doanh của bị đơn do dịch bệnh, nội dung bản án chưa phản ánh đúng bản chất của vụ việc.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các ý kiến đã trình bày tại đơn kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các ý kiến đã trình bày tại đơn kháng cáo.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

+ Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn - Công ty Cổ phần TA, Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

1.1. Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

1.2. Về nội dung:

Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/NCT ngày 15/6/2018 được ký kết giữa Công ty CA và Công ty TA, Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2018, Công văn số 3010/2018/Cv-TK ngày 30/10/2018 xác định Công ty TA còn nợ Công ty CA số tiền 1.162.207.660 đồng. Sau đó Công ty TA tiếp tục trả nợ cho Công ty CA, còn nợ lại Công ty CA số tiền 412.207.660 đồng và được phía bị đơn thừa nhận tại biên bản hòa giải ngày 04/6/2020.

Xét bị đơn chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán là vi phạm thỏa thuận tại hợp đồng. Do đó căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả số tiền hàng còn nợ 412.207.660 đồng cho nguyên đơn là có cơ sở.

Về yêu cầu trả tiền lãi chậm trả: Căn cứ Điều 4 của Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/NCT ngày 15/6/2018 các bên có thỏa thuận thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao nhận hàng hóa và mức lãi chậm trả là 0,05%/ngày tương đương 18%/năm. Việc nguyên đơn chỉ tính lãi chậm trả từ ngày 31/8/2018 là có lợi cho bị đơn và mức lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm trả 223.595.271 đồng là có cơ sở.

Căn cứ Điều 7 của Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/NCT ngày 15/6/2018 các bên có thỏa thuận về việc chậm thanh toán bị phạt 8% trên giá trị đơn hàng vi phạm do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền phạt vi phạm $412.207.660 \text{ đồng} \times 8\% = 32.976.613 \text{ đồng}$ như tòa cấp sơ thẩm đã nhận định.

Do đó, cần giữ nguyên phần nội dung bản án sơ thẩm bị kháng cáo.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[2] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn lại cho nguyên đơn án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí trên yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là Công ty TA phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 147, 148, 308, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các điều 50, 306 của Luật Thương mại năm 2005; các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Các điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần TA, giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH CA:

Buộc Công ty Cổ phần TA phải trả cho Công ty TNHH CA số tiền mua hàng còn nợ theo Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/NCT ngày 15/6/2018 là 412.207.660 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 31/8/2018 đến ngày Tòa xét xử sơ thẩm là 223.595.271 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 32.976.613 đồng. Tổng cộng 668.779.544 (Sáu trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm bốn mươi bốn) đồng.

1.2. Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần TA còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc số 54/2018/HĐNT/EU/NCT ngày 15/6/2018 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật .

2. Về án phí:

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần TA phải chịu án phí là 30.751.182 (Ba mươi triệu bảy trăm năm mươi một nghìn một trăm tám mươi hai) đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH CA số tiền 19.218.278 (Mười chín triệu hai trăm mười tám nghìn hai trăm bảy mươi tám) đồng theo Biên lai thu số AA/2018/0009530 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần TA phải chịu là 2.000.000 (Hai triệu) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0047414 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng TA đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo quy định.

3. Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND TPHCM;
- TAND TP. Thủ Đức;
- Cục THADS TP HCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hương